

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/DS-PT

Ngày 25 tháng 11 năm 2021

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Ái

Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

- Thư ký phiên toà: Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Các ngày 23 và 25 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2021/TLPT- DS ngày 05/10/2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/DS-ST ngày 04/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXX-PT ngày 29/10/2021 giữa các đương sự:

[1] Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu G - sinh năm 1957; địa chỉ tại: (Khu 3) Khu C 8A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền của ông G: Bà Nguyễn Thị Thu N - sinh năm 1996, địa chỉ: Tổ 38, Khu 5, phường V, TP.V, tỉnh Phú Thọ (Văn bản uỷ quyền ngày 03 tháng 11 năm 2020).

[2] Bị đơn: Ông Nguyễn Quang B - sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 5, khu B, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ.

[3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ 7, khu B, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ

2. Bà Nguyễn Thị S - sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu 2, xã P, TP.V, tỉnh Phú Thọ

3. Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1966

Địa chỉ: Xóm C (Khu C), xã Đ, TP. V1, tỉnh Vĩnh Phúc

4. Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ 15, khu 2, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ
(Chỗ ở: Tổ 8, khu D, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ)

5. Bà Nguyễn Thị P - sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 4, khu H, phường D, TP. V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L, bà S, bà H1, bà H và bà P là: Bà Chủ Thị Mỹ H2 - sinh năm 1998, địa chỉ: Khu 1, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ (Văn bản uỷ quyền ngày 03 tháng 11 năm 2020).

6. Bà Phan Thị H3 - sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ 5, khu B, phường D, TP. V, tỉnh Phú Thọ

7. UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc S1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND phố V. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn Ch - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường UBND thành phố V (Văn bản uỷ quyền ngày 18 tháng 6 năm 2021).

Người kháng cáo: Các ông, bà G, B, H3, L, S, H, H1, P là nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

(Ông G, bà N, ông B, bà H3 (vợ ông B), bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P và bà Chủ H2 có mặt; đại diện theo uỷ quyền của UBND thành phố V không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, ông Nguyễn Hữu G và người đại diện theo uỷ quyền của ông G là chị Nguyễn Thị Thu N trình bày: Bố mẹ ông G là ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị C sinh được 07 người con, gồm có: Ông Nguyễn Quang B - sinh năm 1955, ông Nguyễn Hữu G - sinh năm 1957, bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1954, bà Nguyễn Thị S - sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1966, bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1967, bà Nguyễn Thị P - sinh năm 1972. Ngoài những người con này, ông Đ bà C không nhận nuôi người con nuôi nào. Ông Đ bà C có tài sản là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 diện tích đất 1564m² (Trong đó 300m² đất ở, 1264m² đất vườn) tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất này thể hiện trong bản đồ 299 đo vẽ năm 1987, bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996 và sổ mục kê nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất có một nhà cấp bốn (bên trong có án gian và bàn sắp cổ bằng gỗ), bếp, sân gạch, giếng nước và một số cây trồng trên đất. Trong sổ mục kê thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ có diện tích là 1564m² nhưng diện tích đất thực tế hiện nay là 1405m². Ông G có yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện là yêu cầu ông Nguyễn Quang B bà Phan Thị H3 trả lại diện tích đất thiếu nhưng nay không cầu ông Nguyễn Quang B bà Phan Thị H3 trả lại diện tích đất thiếu này.

Ông Đ chết năm 1990, bà C chết năm 2010. Ông Đ bà C không ai để lại di chúc định đoạt tài sản là thửa đất này và tài sản trên đất. Khi ông Đ bà C chết thì anh

em của ông G đều chi phí mai táng. Nay ông G khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Đ bà C theo diện tích đất thực tế là 1405m² của thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Bố mẹ đẻ của ông Đ và của bà C đều chết trước ông Đ, bà C nên chia di sản thừa kế cho 07 người con của ông Đ bà C là ông Nguyễn Quang B, ông Nguyễn Hữu G, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P. Khi chia di sản thừa kế thì ông G nhận sở hữu, sử dụng bằng hiện vật. Đối với ngôi nhà cấp bốn (bên trong án gian, bàn sắp cổ bằng gỗ), nhà bếp, giếng nước và sân gạch hiện đã hết khấu hao và một số cây trồng trên đất có giá trị thấp, khi chia di sản thừa kế mà phần diện tích đất của ai được chia có một trong những di sản thừa kế này thì người đó được sở hữu, không phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho những người được hưởng di sản thừa kế khác. Số tiền chi phí tổ tụng, ông G đã tạm ứng chi phí nên những người được hưởng di sản thừa kế phải thanh toán cho ông G. Ông G không đồng ý dành một phần diện tích đất để ông B làm nhà thờ cúng ông Nguyễn Quốc T, bà Đỗ Thị Th. Ông G là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án miễn án phí.

Bị đơn ông Nguyễn Quang B trình bày: Bố mẹ của ông là ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị C sinh được 07 người con là ông và ông Nguyễn Hữu G, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P. Ngoài các anh em của ông, bố mẹ ông không nhận nuôi người con nuôi nào.

Bố mẹ ông có tài sản là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 diện tích đất 1564m² (trong đó 300m² đất ở, 1264m² đất vườn) tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất này thể hiện trong sổ mục kê đứng tên bà C nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ chết năm 1990, bà C chết năm 2010, số tiền mai táng phí cho ông Đ, bà C là của ông chi phí là chính, sau đó ông G còn mấy người em gái của ông chi phí ít hơn, sau khi bà C chết thì vợ chồng ông đóng thuế đất hàng năm và trông coi quản lý thửa đất này. Quá trình quản lý đất và nhà, ông không cải tạo đất nên nền đất hiện nay như khi ông Đ bà C còn sống đã sử dụng. Đối với ngôi nhà cấp bốn, năm 2017 ông và các anh em của ông (7 anh em) đã sửa chữa đó là lợp mái tôn thay cho mái ngói đỏ.

Nay ông Nguyễn Hữu G khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Quang Điem bà Nguyễn Thị Chung là 1405m² đất của thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ thì ông nhất trí chia nhưng phải dành một diện tích đất để ông làm nhà thờ cúng ông Nguyễn Quốc T, bà Đỗ Thị Th vì ông T là chú ruột của ông Nguyễn Quang Đ đã để lại thửa đất này, sau khi dành diện tích đất để làm nhà thờ cúng thì diện tích đất còn lại chia đều cho các anh em của ông, khi chia thì ông nhận bằng hiện vật. Những đồ dùng và tài sản trên đất là nhà cấp bốn, nhà bếp, sân gạch, án gian, bàn sắp cổ bằng gỗ và cây trồng trên đất, nếu phần đất của ai được chia mà có một trong những di sản thừa kế này thì người đó được sở hữu, không phải thanh toán chênh lệch di sản thừa kế cho những người khác. Đối với số tiền đóng thuế đất hàng năm và công sức trông coi quản lý đất là vợ chồng ông đóng

thuê và trông coi quản lý đất nên phải thanh toán cho vợ chồng ông số tiền này. Ông là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án miễn án phí cho ông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Chủ Thị Mỹ H2 là người đại diện theo uỷ quyền của bà L, bà S, bà H1, bà H và bà P trình bày: Bố mẹ của bà L, bà S, bà H1, bà H và bà P là ông Nguyễn Quang Đ bà Nguyễn Thị C sinh được những người con như chị N là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã trình bày. Ngoài những người con này, bố mẹ của bà L, bà S, bà H1, bà H và bà P không nhận nuôi người con nuôi nào.

Ông Đ chết năm 1990, bà C chết năm 2010. Khi chết thì tiền mai táng phí là do ông B, ông G, bà L, bà S, bà H1, bà H và bà P cùng chi phí.

Bố mẹ của bà L, bà S, bà H1, bà H và bà P có tài sản là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 diện tích đất 1564m² tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích đất thực tế hiện nay là 1405m², so với diện tích đất trong sổ mục kê là thiếu. Nay ông G khởi kiện chia di sản thừa kế theo diện tích đất thực tế là 1405m² của thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ thì bà L, bà S, bà H1, bà H và bà P nhất trí. Khi được chia thì bà L, bà S, bà H1, bà H và bà P xin được nhận bằng hiện vật. Đối với di sản thừa kế trên đất là nhà cấp bốn (bên trong có án gian, bàn sắp cỗ bằng gỗ), nhà bếp, giếng nước, sân gạch và cây trồng trên đất, nếu phần đất của ai được chia mà có một trong những di sản thừa kế này thì người đó được sở hữu, không phải thanh toán chênh lệch di sản thừa kế cho những người khác. Bà L, bà S, bà H1, bà H và bà P không đồng ý dành một phần diện tích để ông B làm nhà thờ cúng ông Nguyễn Quốc T, bà Đỗ Thị Th. Bà L và bà S là người cao tuổi nên đề nghị Tòa miễn án phí.

2. Bà Phan Thị H3 trình bày: Bà và ông Nguyễn Quang B kết hôn năm 1980. Hiện nay ông bà đang ở thửa đất liền kề với thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc thửa đất của ông bà là do Nhà nước cấp. Ranh giới hai thửa đất này được xây bằng bức tường do bà C là mẹ đẻ ông B xây từ năm 2001. Sau khi ông Đ bà C chết thì vợ chồng ông bà là người trông coi, quản lý thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và đóng thuế đất hàng năm. Trước khi ông Đ bà C chết, không ai để lại di chúc mà chỉ có ông Đ nói miệng là thửa đất này không phân chia cho ai, chỉ dùng vào việc thờ cúng.

Nay ông G khởi kiện chia di sản thừa kế là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Số tiền đóng thuế đất và công sức trông coi, quản lý thửa đất thì thanh toán lại cho ông bà.

3. Ông Phạm Văn Ch là người đại diện theo uỷ quyền của UBND thành phố V trình bày:

Theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1987, thửa đất số 242 có diện tích 1712m²; bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996, thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 diện tích 1564m²; sổ mục kê thể hiện tên bà Nguyễn Thị C có thửa đất 24 tờ bản đồ số 27 diện tích 1564m².

Thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định của Luật đất đai, chủ hộ sử dụng đất tại thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 thuộc khu B, phường D, đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Hồ sơ đăng ký đất được UBND cấp xã, phường xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Diện tích đất ở công nhận cho hộ gia đình được quy định tại Điều 3 Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ (là 200,0m² đất ở, diện tích đất còn lại xác định theo mục đích sử dụng đất).

Diện tích đất tối thiểu được tách thửa đối với đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ “Thửa đất ở chỉ được tách thửa khi diện tích của các thửa đất hình thành sau khi tách thửa đất đó không nhỏ hơn 50,0m²”.

Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ “... Đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác: 200,0m²”.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:18/2021/2021/DS-ST ngày 04/8/2021, Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định:

1. Căn cứ vào các Điều 609, Điều 613, Điều 614, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Điều 100 và Điều 103 Luật đất đai. Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu G về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và di sản thừa kế trên đất của ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị C.

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị S sở hữu, sử dụng 134,9m² đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 10.792.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 18-19=4.02m, 19-14=28.98m, 14-15=7.07m, 15-16=11.56m, 16-17=13.46m, 17-18=1.17m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo). Cây trồng trên đất là 01 cây mít đường kính khoảng 40cm trị giá 2.257.000 đồng, 01 bụi hóp trị giá 480.000 đồng.

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị H1 sở hữu, sử dụng 151,9m² đất (trong đó 60m² đất ở, 91,9m² đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 127.352.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 19-20=3.90m, 20-8=39.36m, 8-9=1.36m, 9-10=7.63m,

10-11=0.47m, 11-12=0.48m, 12-13=0.49m, 13-14=1.92m, 14-19=28.98m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo); Cây trồng trên đất là 01 bụi tre trị giá 180.000 đồng.

2.3. Giao cho bà Nguyễn Thị H sở hữu, sử dụng 176,2m² đất (trong đó 60m² đất ở, 116,2m² đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 129.296.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 20-21=3.16m, 21-22=0.76m, 22-7=41.18m, 7-8=5.20m, 8-20=39.36m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo); Cây trồng trên đất là 01 cây thị rừng trị giá 28.000 đồng.

2.4. Giao cho bà Nguyễn Thị P sở hữu, sử dụng 170,4m² đất (trong đó 60m² đất ở, 110,4m² đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 128.832.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 22-23=1.44m, 23-24=2.49m, 24-4=43.44m, 4-5=3.46m, 5-6=0.84m, 6-7=1.57m, 7-22=41.18m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo); Cây trồng trên đất là 01 cây sấu đường kính khoảng 70cm trị giá 1.697.000 đồng, 01 cây bưởi có đường kính khoảng 15cm trị giá 1.261.900 đồng.

2.5. Giao cho ông Nguyễn Hữu G sở hữu, sử dụng 159,4m² đất (trong đó 60m² đất ở, 99,4m² đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 127.952.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 24-25=1.19m, 25-26=2.72m, 26-30=24.18m, 30-31=10.78m, 31-3=11.60, 3-4=5.20m, 4-24=43.44m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo); Tài sản trên đất và cây trồng trên đất là 01 nhà bếp có diện tích 11,8m², sân gạch, giếng nước (nhà bếp, sân gạch, giếng nước hết khấu hao nên trị giá 0 đồng), 01 bụi tre trị giá 180.000 đồng, 01 cây xoài đường kính khoảng 8cm trị giá 357.900 đồng, 01 cây nhãn đường kính khoảng 20cm trị giá 1.257.000 đồng.

2.6. Giao cho ông Nguyễn Quang B sở hữu, sử dụng 372,6m² đất (trong đó 60m² đất ở, 312,6m² đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 145.008.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 26-27=0,94m, 27-28=6.79m, 28-2=47.76m, 2-3=7.01m, 3-31=11.60m, 31-30=10.78m, 30-26=24.18m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo); Tài sản và cây trồng trên đất là 01 nhà cấp bốn diện tích là 54,7m² trị giá 0 đồng, 01 án gian bằng gỗ mít trị giá 12.000.000 đồng, 01 bàn sắp cổ bằng gỗ xoan trị giá 2.500.000 đồng, 01 cây châm trai đường kính khoảng 80cm trị giá 188.300 đồng, 02 cây châm dễ đường kính trung bình khoảng 30cm trị giá 206.800 đồng, 01 cây bơ đường kính khoảng 10cm trị giá 284.000 đồng, 01 cây chay đường kính khoảng 50cm trị giá 567.000 đồng, 01 cây bưởi đường kính khoảng 40cm trị giá 1.661.900 đồng, 10 cây cọ trị giá 687.400 đồng.

2.7. Giao cho bà Nguyễn Thị L sở hữu, sử dụng 239,6m² đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 19.168.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 28-29=5.00m, 29-1=48.64m, 1-2=5.00m, 2-28=47.76m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo). Cây trồng trên đất là 05 cây bưởi có chiều cao khoảng 2m trị giá 2.309.500

đồng, 01 cây xoài có đường kính khoảng 6cm trị giá 357.000 đồng, 02 cây thường mộc đường kính trung bình 35cm trị giá 206.800 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất vườn nêu chuyển đổi mục đích sang đất ở mà phù hợp với các quy định của pháp luật thì đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất được hưởng thừa kế và trả tiền chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Quang B phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị S là 38.094.000 đồng (Ba mươi tám triệu không trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Hữu G phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị S là 31.038.000 đồng (Ba mươi một triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị S là 16.990.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị P phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị L là 31.918.000 đồng (Ba mươi một triệu chín trăm mười tám nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị L là 32.382.000 đồng (Ba mươi hai triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị L là 13.448.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P mỗi người phải trả tiền chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Hữu G là 1.517.000 đồng (Một triệu năm trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án không trả tiền cho người được thi hành án thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 4.854.000 đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.847.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu 4.988.000 đồng (Bốn triệu chín trăm tám

mười tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu G vì là người cao tuổi. Hoàn trả ông Nguyễn Hữu G 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0002913 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thị hành án dân sự thành phố V.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị S vì là người cao tuổi.

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngày 11/8/2021 các ông, bà: G, L, S, H, H1, P kháng cáo. Nội dung: Đất phải được chia bằng hiện vật và phải chia đều nhau, việc chia cho ông B 372,6m² và lại có 60m² đất ở là không đúng, chia cho ông B phần đất nằm giữa đất chia cho mọi người là không hợp lý. Các đương sự không yêu cầu giữ lại ngôi nhà làm từ đường nhưng Tòa án lại chia toàn bộ cho ông B để làm từ đường là không hợp lý. Việc không chia đất ở cho bà L, bà S là không hợp lý. Yêu cầu: Chia 300m² đất ở cho 06 anh chị em, chia cho ông B nguyên đất vườn vì ông B đã có đất ở, thửa đất ở của ông B (thửa số 23) tiếp giáp ngay với đất thừa kế.

Ngày 16/8/2021 ông B và bà Phan Thị H3 (vợ ông B) kháng cáo. Nội dung: Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Quang T, cụ Đỗ Thị Th, cụ Đ, cụ C là người thờ tự. Trong sổ mục kê không có tên cụ Đ là hoàn toàn sai. Cụ C, cụ Đ không có sổ bìa đỏ. Cụ Đ cụ C không có di chúc bằng giấy cho con nào, nhưng di chúc bằng miệng cho ông là con trưởng: “Đất này là đất thờ tự không được chia, bán cho ai”. Yêu cầu: Truy tìm nguồn gốc đất; sổ đỏ của cụ Đ hoặc cụ C, hoặc đứng tên ông G; phải chứng minh ông G đóng thuế đất. Sau đó chia như sau: Thửa đất là của cụ T, cụ Th; chia thửa đất làm ba phần: 1/3 của cụ T, 2/3 của cụ Đ; 1/3 của cụ T giao cho ông quản lý; 2/3 của cụ Đ chia đều cho 8 phần, trong đó ông được hai phần.

Ngày 31/8/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị bản án. Nội dung: Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm chia đất làm 07 phần nhưng không đảm bảo tính công bằng. Cụ thể Tòa án chỉ chia 300m² đất ở cho 5 người, còn hai người chỉ được chia đất vườn vì cho rằng theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ điều kiện tách thửa đối với đất ở tối thiểu là 50m². Trường hợp này cả đất ở và đất vườn đảm bảo lớn hơn 50m² thì đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất mới. Vì vậy cần chia đều đất ở cho các thừa kế. Cần phải chia đều đất cho các thừa kế mà không cần tính đến ngôi nhà

trên đất bởi các thừa kế đều thống nhất không còn giá trị sử dụng vào phần đất chia cho ai người đó sử dụng, cây cối trên đất cũng vậy. *Thứ hai*, Tòa án xác định chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu G; cụ thể: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thực tế là 13.522.000 đồng (khoản tiền này ông G đã tạm ứng), nhưng bản án chỉ tính là 10.622.000 đồng, theo đó Tòa án buộc ông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P mỗi người thanh toán cho ông Nguyễn Hữu G là 1.517.428 đồng (làm trong số là 1.517.000 đồng) là không chính xác, mỗi người phải thanh toán đúng cho ông G số tiền là 1.932.000 đồng. *Thứ ba*, quá trình giải quyết vụ án, ngày 30/12/2020, ông Nguyễn Hữu G bổ sung đơn khởi kiện: Buộc ông Nguyễn Quang B trả lại 159m² đất của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 mà ông B đã lấn chiếm và sử dụng. Ngày 30/03/2021, ông G (người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Thu N) đã rút yêu cầu này. Nhưng Tòa án không ra quyết định đình chỉ giải quyết với yêu cầu trên là thiếu sót.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà N, bà H2 giữ nguyên kháng cáo của ông G, bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P và trình bày lý do kháng cáo như đã nêu trong đơn kháng cáo. Ông G, bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P nhất trí không bổ sung gì thêm.

Ông B giữ nguyên nội dung kháng cáo và lý do kháng cáo như đã nêu tại đơn kháng cáo. Bà H3 (vợ ông B) trình bày kể từ khi cụ C chết năm 2010 vợ chồng ông bà có nhiều công sức quản lý di sản không thì lấy đâu ra bây giờ để ông G và các ông bà khác đòi chia. Công quản lý này không thể tính bằng tiền; ông bà không cần đòi hỏi về số tiền này, nhưng nếu có thì ông bà cũng làm từ thiện hết không lấy làm gì. Ông B cho rằng ngôi nhà, nhà bếp, sân, lối đi, giếng nước không còn giá trị chia vào phần đất của ai người đó được hưởng; cây trên đất là của ông trồng ai xin ông cho không ông chặt bỏ. Bức tường xây ngăn cách giữa đất của gia đình ông (thửa số 23) với đất của cụ C do cụ C xây từ năm 2001 đến năm 2010 cụ C mới chết nên không có căn cứ để bảo ông lấn chiếm đất di sản của cụ C để lại. Ông G và người liên quan khác đều thừa nhận bức tường do cụ C xây từ những năm 2001.

Ông G xác nhận số tiền ông đã nộp tạm ứng đúng như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, ông chấp nhận số tiền mà bản án sơ thẩm đã quyết định, không yêu cầu các đương sự khác phải trả thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị:

Bác kháng cáo của ông G, bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P về việc chia 300m² đất ở cho 06 người gồm ông G, bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P, không chia đất ở cho ông B.

Bác toàn bộ kháng cáo của ông B, bà H3 vì không có cơ sở.

Chấp nhận kháng cáo của ông G, bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P và chấp nhận nội dung kháng nghị về nội dung chia đều đất cho các thừa kế; chấp nhận kháng cáo,

kháng nghị về việc chia cho ông B phần đất giáp thửa đất ông B đang sử dụng hiện nay (thửa số 23).

Đề nghị chấp nhận kháng nghị về số tiền chi phí tố tụng, nhưng ghi nhận sự tự nguyện của ông G không yêu cầu các đương sự khác phải trả thêm.

Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu đòi lại 159m² đất của ông G.

Tính lại án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật; các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo, kháng nghị trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với kháng cáo của ông B, bà Hoa: Ông B, bà H3 kháng cáo cho rằng đất là của cụ Nguyễn Quang T, cụ Đỗ Thị Th (Bản án sơ thẩm ghi là cụ Th), cụ Đ chỉ là người thờ tự, trong sổ mục kê không có tên cụ Đ là sai, cụ C không có giấy chứng nhận QSD đất, ông G cũng không có giấy chứng nhận QSD đất; cụ Đ có di chúc bằng miệng cho ông để làm nơi thờ tự không được chia hay bán. Yêu cầu chia cho cụ Tự 1/3 đất và giao lại cho ông quản lý, 2/3 đất còn lại chia làm 8 phần ông được hai phần. Xét thấy:

Sinh thời vợ chồng cụ Đ, cụ C ở trên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 khu B, phường D, TP. V, tỉnh Phú Thọ (trước đây là thửa số 242, bản đồ 299 đo vẽ năm 1987). Tuy hồ sơ địa chính từ trước năm 1996 không còn lưu giữ tại địa phương (UBND xã D), nhưng theo Sổ mục kê được lập từ năm 1996 thì thửa đất đứng tên cụ C (Sổ Mục kê lập năm 1996 sau khi cụ Đ đã chết nên trong sổ mục kê chỉ ghi tên cụ C là phù hợp). Không có tài liệu địa chính nào xác định thửa đất là của cụ T, cụ Th, ông B thì không xuất trình được tài liệu chứng minh là đất của cụ T, cụ Th, cụ Đ chỉ là người thờ tự và cụ Đ đã di chúc lại cho ông B. Tuy cụ Đ, cụ C chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất, nhưng căn cứ Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản của cụ Đ, cụ C để lại là đúng.

Theo hồ sơ địa chính thì diện tích thửa đất là 1.564m², kết quả đo đạc thực tế thì diện tích thửa đất là 1.405m² đất, các đương sự chấp nhận kết quả đo đạc này, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản của cụ Đ, cụ C để lại là quyền sử dụng 1.405m² đất là phù hợp. Theo Quyết định số: 12/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ thì hạn mức đất ở tại khu vực này là 200m², nhưng căn cứ thông tin do Chi cục thuế V cung cấp cho thấy Nhà nước đã thu thuế sử dụng đất với hạn mức là 300m² đất ở, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong 1.405m² đất có 300m² đất ở và 1.105m² đất vườn là có căn cứ.

Vợ chồng cụ Đ, cụ C có 07 người con gồm: Ông B, ông G, bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P, hai cụ không có con riêng. Cụ Đ chết năm 1990, cụ C chết năm 2010 đều không để lại di chúc; ông B không xuất trình được chứng cứ chứng minh cụ Đ đã di chúc miệng lại cho ông B để thờ tự. Tài sản trên của hai cụ để lại chưa chia, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là đúng. Vì vậy, kháng cáo của ông B không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:

[3.1] Về nội dung kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đất ở, đất vườn làm 07 phần nhưng không đảm bảo tính công bằng. Cụ thể Tòa án chỉ chia 300m² đất ở cho 5 người, còn hai người chỉ được chia đất vườn căn cứ theo quy định tại Điều 6 Quyết định số: 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về điều kiện tách thửa đối với đất ở tối thiểu là 50m². Trường hợp này cả đất ở và đất vườn đảm bảo lớn hơn 50m² thì đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất mới. Vì vậy cần chia đều đất ở cho các thừa kế mà không cần tính đến ngôi nhà trên đất bởi các thừa kế đều thống nhất không còn giá trị sử dụng, vào phần đất chia cho ai người đó sử dụng, cây cối trên đất cũng vậy. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ như vậy là không chính xác. Xét thấy:

Diện tích 1.405m² đất di sản của cụ Đ, cụ C là loại đất phi nông nghiệp bao gồm đất ở và đất vườn trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị đủ điều kiện để chia bằng hiện vật, Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho các thừa kế là đúng. Tuy trên đất có tài sản là ngôi nhà cấp bốn, nhà bếp và một số cây cối khác nhưng các đương sự đều nhất trí không còn giá trị nếu vào phần đất chia cho ai thì người đó sử dụng, nên trong trường hợp này Tòa án hoàn toàn có thể chia đều bằng đất cho các đương sự (nếu có chênh lệch thì phải đảm bảo không đáng kể). Thực tế khi chia bằng đất (không kể là đất ở hay đất vườn) thì mỗi xuất thừa kế cũng được 200,714m² đất, đủ điều kiện để tách thửa (kể cả đối với đất nông nghiệp) theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho các đương sự các phần đất không bằng nhau, người nhiều nhất (ông B) 372,6m², người ít nhất (bà S) 134,9m², đồng thời căn cứ Điều 6 Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định về hạn mức tách thửa đối với đất ở để chia cho các ông bà: Bình, Giang, Phương, Hậu, Hà mỗi người 60m² đất ở, trong khi đó lại không chia cho bà S, bà L đất ở là không công bằng, không đúng quy định tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Việc chia các xuất thừa kế bằng đất theo phần cũng không gây khó khăn gì cho việc thi hành bản án.

Việc chia thừa kế QSD đất là theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế. Theo đó, các thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Tức là các thừa kế của cụ Diễm, cụ C đều có quyền được hưởng phần đất ở, đất vườn bằng nhau trong cùng một thửa đất di sản. Chỉ khi nào đương sự đề nghị tách thửa thì mới áp dụng quy định tại Quyết định số: 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND

tỉnh Phú Thọ. Theo đó, người sử dụng đất nếu có nhu cầu thì đề nghị với UBND cấp có thẩm quyền xem xét chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn sang đất ở để đủ điều kiện tách thửa, cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Về việc chuyển mục đích từ đất vườn sang đất ở để tách thửa cũng đã được hướng dẫn tại Công văn số: 251/UBND-KTN ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ. Vì vậy, nội dung kháng nghị này có cơ sở được chấp nhận. Di sản sẽ được chia đều bằng hiện vật (đất) cho các thừa kế. Do Di sản được chia đều cho các thừa kế, nên số tiền chi phí quản lý di sản các đương sự phải trả lại cho ông B, bà H3 bằng tiền. Diện tích đất di sản chia cho các đương sự chênh lệch không đáng kể nên các đương sự không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

[3.2] Đối với nội dung kháng nghị về việc xác định chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và nội dung kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông G đòi ông B phải trả lại 159m² đất là thiếu sót. Xét thấy:

Về chi phí tố tụng: Theo các chứng từ lưu hồ sơ vụ án thì ông G đã nộp 13.522.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định 10.622.000 đồng như kháng nghị đã nêu là thiếu sót, viện kiểm sát kháng nghị nội dung này là có căn cứ. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông G tự nguyện đề nghị không cần buộc các đương sự khác phải trả thêm cho ông, nên Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông G về nội dung này.

Về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung đã rút: Quá trình giải quyết tuy ông G có yêu cầu đòi ông B phải trả lại 159m² đất vì cho rằng ông B đã lấn chiếm vào thửa đất di sản. Tuy nhiên, ông G đã rút yêu cầu này ở giai đoạn chuẩn bị xét xử nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định trong bản án không làm ảnh hưởng đến bản chất của vụ án. Vì vậy cũng không cần bổ sung thêm quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này trong bản án phúc thẩm.

[4] Đối với kháng cáo của các ông bà G, L, S, H, H1, P. Xét thấy:

- Về nội dung kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm chia đất không đều, không công bằng: Nội dung kháng cáo này trùng với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh. Như phân tích ở phần trên, nội dung kháng nghị này là có cơ sở được chấp nhận nên nội dung kháng cáo này của các ông bà G, L, S, H, H1, P cũng được chấp nhận.

- Về nội dung kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông B phần đất có nhà cách không liền thửa đất (thửa số 23) ông B đang sử dụng mà cách phần đất chia cho bà L là không hợp lý: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ thì ông B đang sử dụng thửa số 23 giáp ranh. Mặt khác, các đương sự đều nhất trí ngôi nhà không còn giá trị sử dụng nên khi chia đất di sản không cần tính đến việc giữ nguyên ngôi nhà này để chia cho ông B là con cả. Vì vậy, không cần thiết phải chia cho ông B phần đất có ngôi mà chia cho ông B phần đất giáp với thửa đất ông B đang sử dụng là phù hợp, đồng thời cũng đảm bảo thuận tiện cho việc sử dụng đất của ông B. Vì vậy, nội dung kháng cáo này được chấp nhận.

- Về nội dung kháng cáo chia đều 300m² đất ở cho ông G, bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P, chia cho ông B toàn bộ là đất vườn vì ông B đã có đất ở bên cạnh rồi; xét thấy: Quyền hưởng thừa kế của ông G, ông B, bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P là như nhau. Di sản của cụ Đ, cụ C để lại có cả đất ở và đất vườn nên cần phải chia đều cho các thừa kế theo quy định của pháp luật. Việc lấy lý do vì ông B đã có đất ở rồi để không chia đất ở cho ông B là không phù hợp với pháp luật. Vì vậy nội dung kháng cáo này không được chấp nhận.

[5] Về án phúc thẩm và án phí sơ thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự đều không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí sơ thẩm được tính lại theo Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 26,27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bởi các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Quang B, bà Phan Thị H3.

Không chấp nhận kháng cáo của ông G, bà L, bà S, bà H1, bà H, bà P về việc chia 300m² đất ở cho 06 ông, bà và không chia đất ở cho ông B.

[2] Chấp nhận kháng cáo của các ông bà: G, L, S, H, H1, P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc chia đều di sản là quyền sử dụng đất cho các thừa kế và chia cho ông B phần đất di sản được hưởng giá trị thừa đất ông B đang sử dụng. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/2021/DS-ST ngày 04/8/2021, Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

1. Căn cứ vào các Điều 609, Điều 613, Điều 614, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Điều 100 và Điều 103 Luật đất đai. Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu G về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và di sản thừa kế trên đất của ông Nguyễn Quang Đ, bà Nguyễn Thị C.

2.1. Chia cho bà Nguyễn Thị S QSD 200.0m² đất (trong đó có 42,857m² đất ở, 157,125m² đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành

phố V, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S1 theo chỉ giới: 9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,9 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà S được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

2.2. Chia cho bà Nguyễn Thị H1 QSD dụng 200,0m² đất (trong đó có 42,857m² đất ở, 157,125m² đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S2 theo chỉ giới: 8,9,18,19,8 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà H1 được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

2.3. Chia cho bà Nguyễn Thị H QSD dụng 200,5 m² đất, trong đó có 42,857m² đất ở, 157,643 m² đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S3 theo chỉ giới: 5,6,7,8,19,20,21,22,5 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà H được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

2.4. Chia cho bà Nguyễn Thị P QSD dụng 201,3 m² đất, trong đó có 42,857m² đất ở, 158,443 m² đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S4 theo chỉ giới: 4,5,22,23,24,25,4 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà P được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

2.5. Chia cho ông Nguyễn Hữu G QSD dụng 200,6 m² đất, trong đó có 42,857m² đất ở, 157,743 m² đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S5 theo chỉ giới: 3,4,25,26,27,3 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Ông G được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất (nếu có).

2.6. Chia cho bà Nguyễn Thị L QSD dụng 201,0 m² đất, trong đó có 42,857m² đất ở, 158,143 m² đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S6 theo chỉ giới: 2,3,27,28,2 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà L được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

2.7. Chia cho ông Nguyễn Quang B QSD dụng 201,6 m² đất, trong đó có 42,857m² đất ở, 158,743 m² đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S7 theo chỉ giới: 1,2,3,28,29,1 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án); 01 án gian bằng gỗ mít, 01 bàn sắp cổ bằng gỗ xoan trị giá Ông B được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

Các đương sự không phải thanh toán chênh lệch giá trị di sản cho nhau.

3. Về chi phí quản lý di sản: Buộc ông G, bà S, bà L, bà H1, bà H, bà P thanh toán Số tiền 10.000.000 (mười triệu đồng) cho gia đình ông B chi phí trông coi, quản lý và thuê sử dụng đất hàng năm. Mỗi người sẽ thanh toán 1.667.000 đồng (một triệu sáu trăm sáu bảy nghìn đồng) cho ông B và bà H3.

Chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông G về chi phí tố tụng cụ thể: Ông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H1, bà

Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P mỗi người chỉ phải trả tiền chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Hữu G là 1.517.000 đồng (Một triệu năm trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án không trả tiền cho người được thi hành án thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 4.845.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.845.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu 4.845.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu G vì là người cao tuổi. Hoàn trả ông Nguyễn Hữu G 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0002913 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị S vì là người cao tuổi.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà H, bà H1, bà P mỗi người 300.000đ đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000549; 0000550; 0000548 cùng ngày 18/8/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

[4] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND T. Phú Thọ;
- Chi cục THADS tp. V
- TAND tp. V ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Việt Tiến